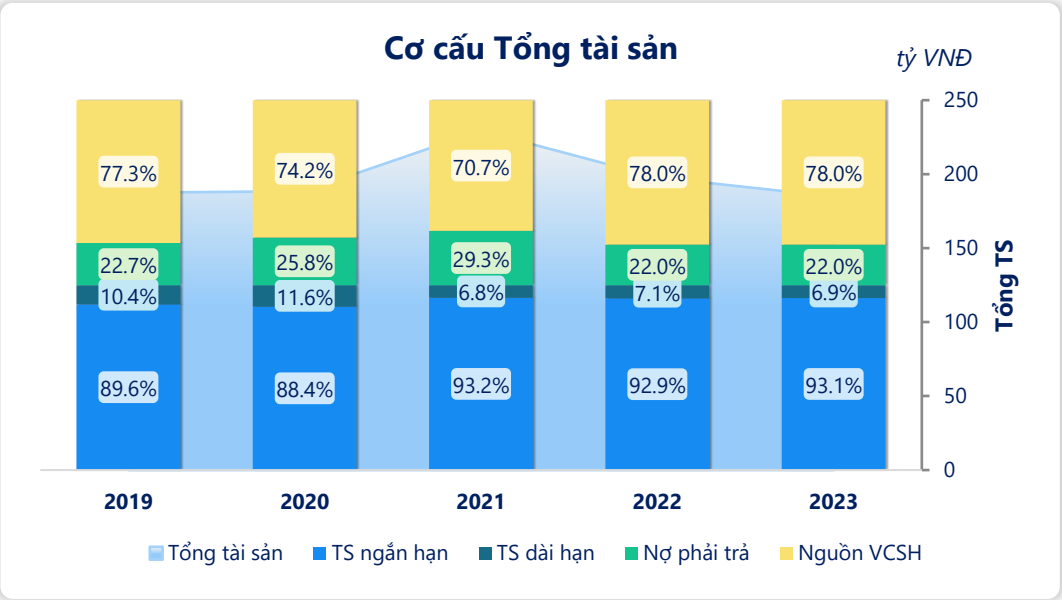
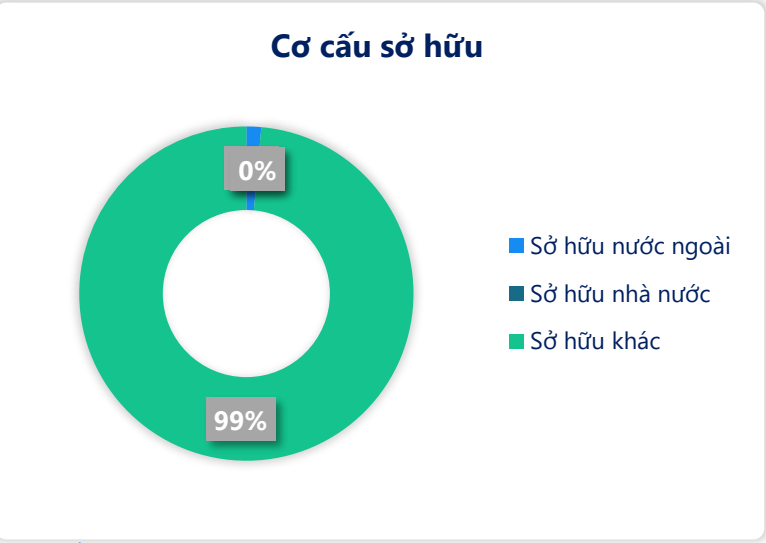


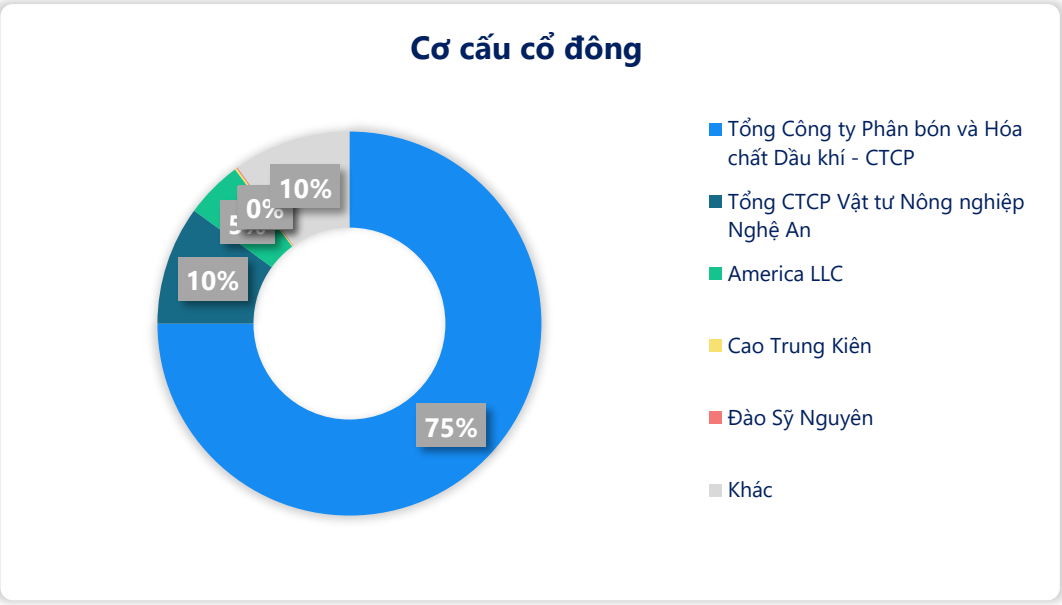
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	9,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,100			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,624			
SL cổ phiếu LH	12,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,675			
% sở hữu nước ngoài	1.4%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	144			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118			
P/E	18.6			
EPS	527			
	YTD	1T	3T	6T
PMB	-5.1%	-2.0%	-4.9%	-1.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của PMB năm 2023 đạt 184.9 tỷ đồng, giảm 6.47% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.0%, cao hơn nợ phải trả.

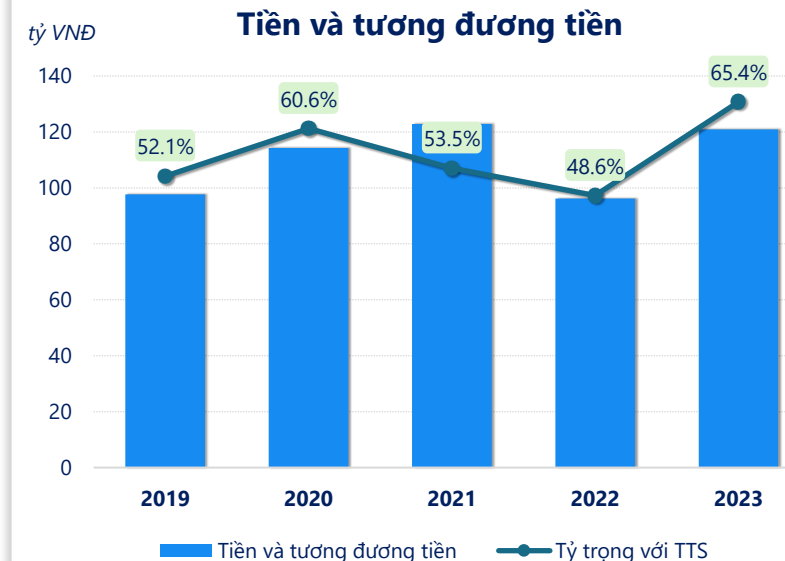
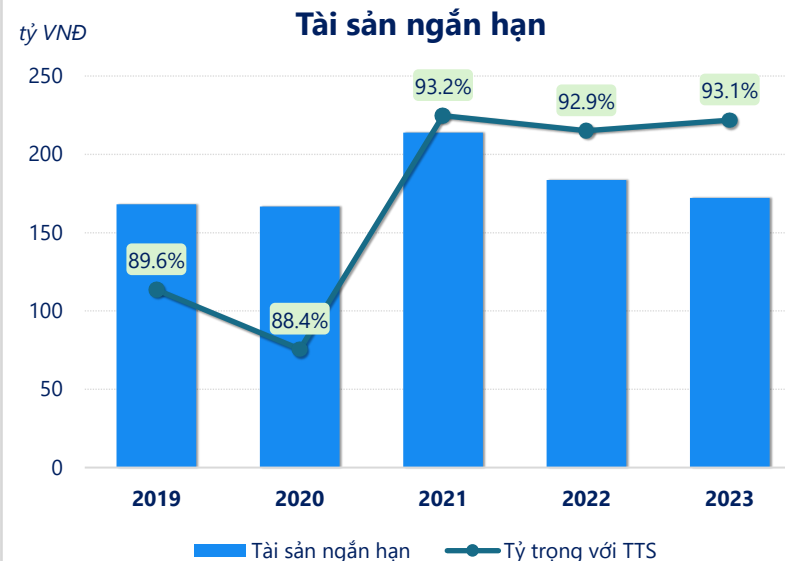
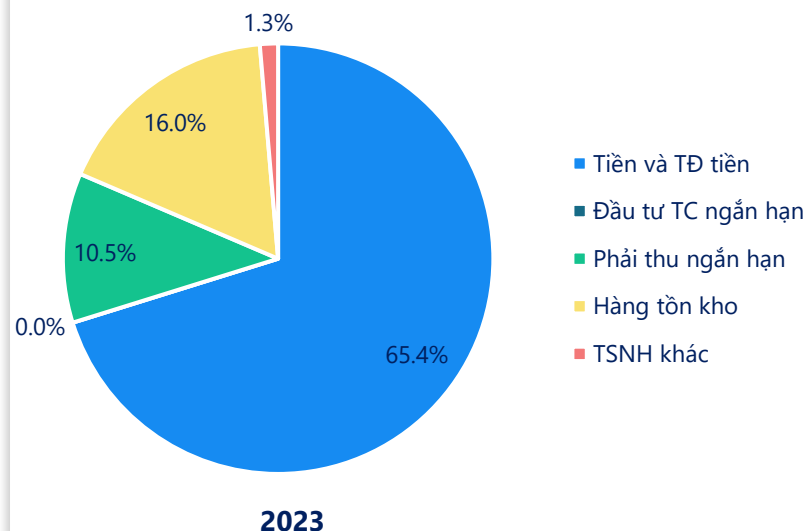
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 98.6%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.43% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

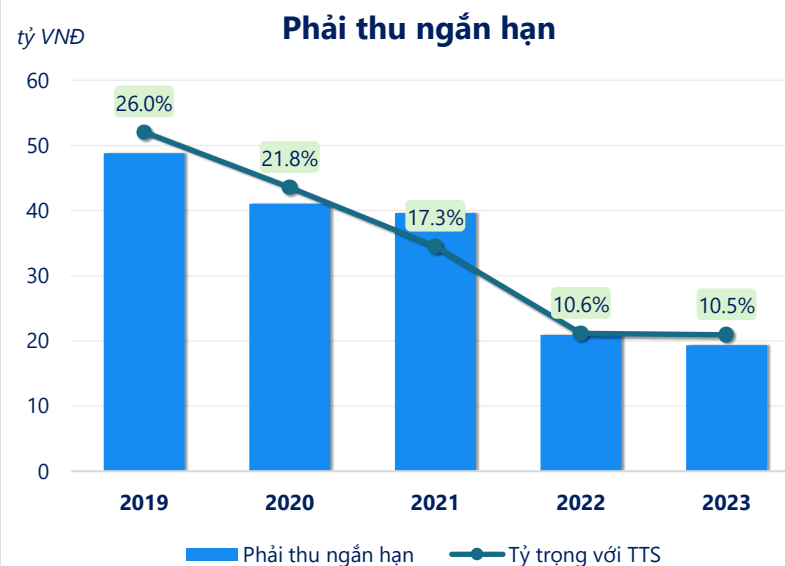
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP sở hữu 75.0%, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 4.84%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

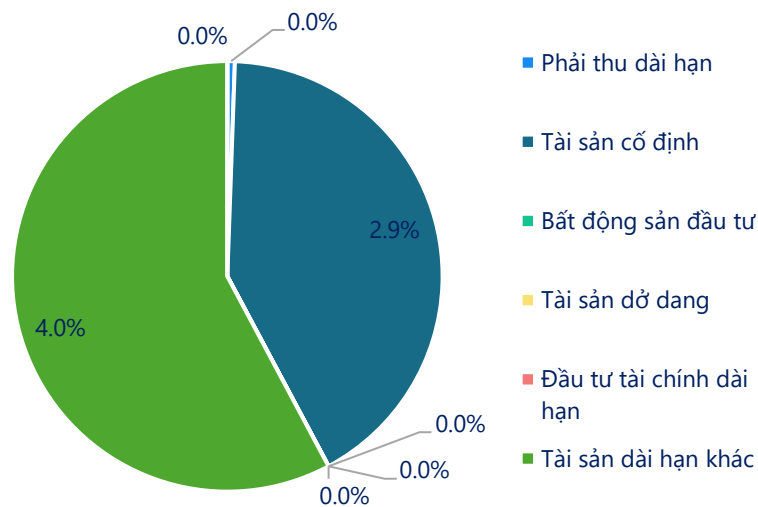


Tài sản ngắn hạn của PMB năm 2023 giảm 6.25% so với năm trước, đạt 172.2 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 93.1% tổng tài sản. Trong đó, tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất 65.4%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



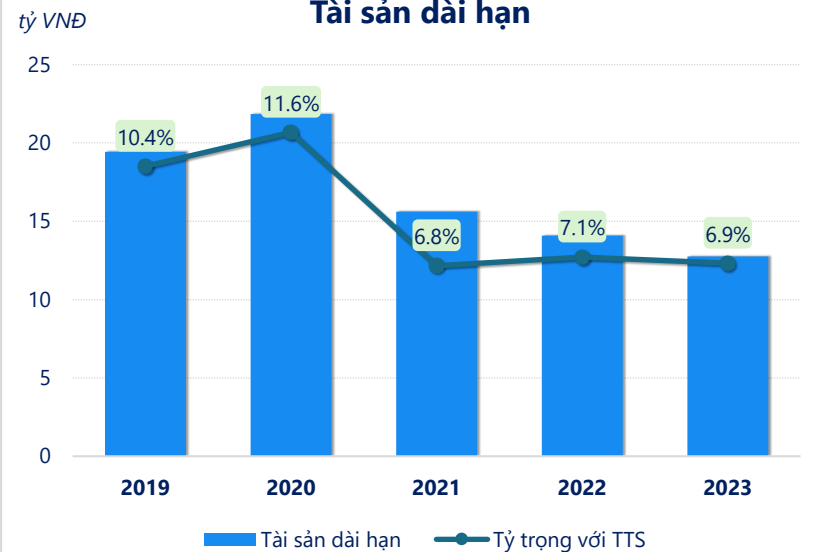
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 12.76 tỷ đồng giảm 9.38% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 6.90%. Trong đó tài sản dài hạn khác chiếm cao nhất 3.99%, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.87%.

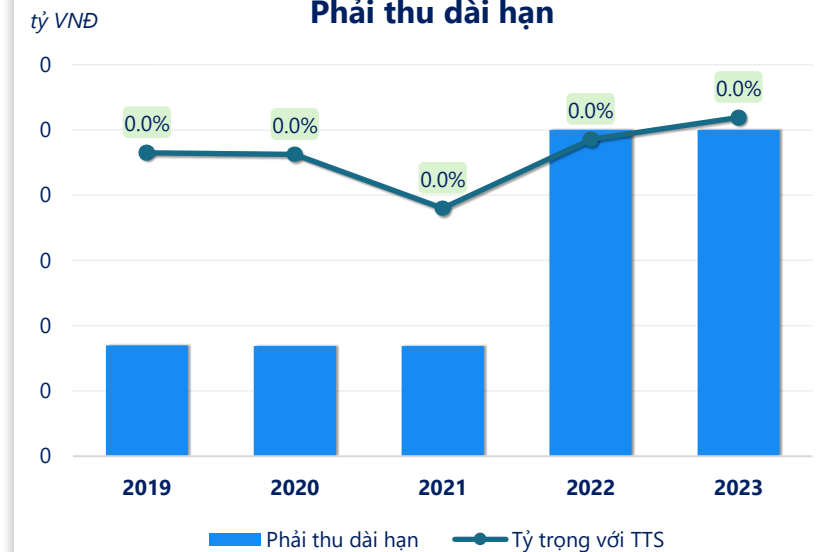
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



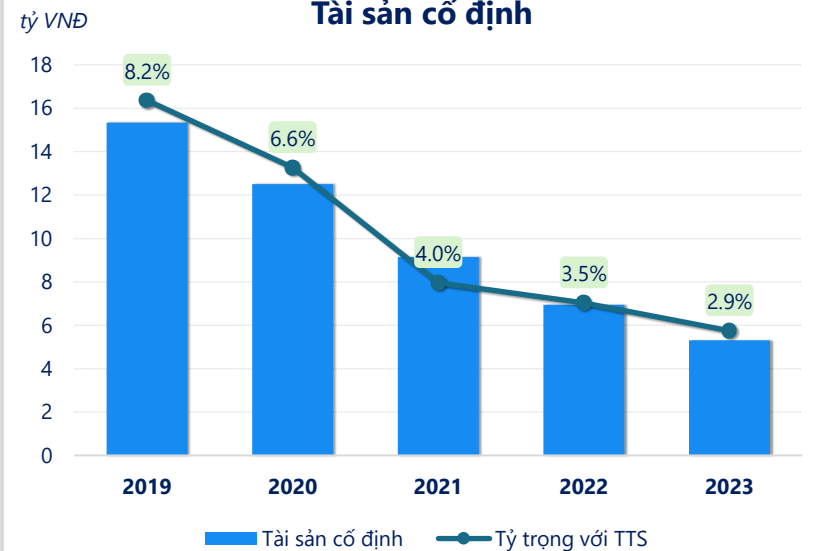
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



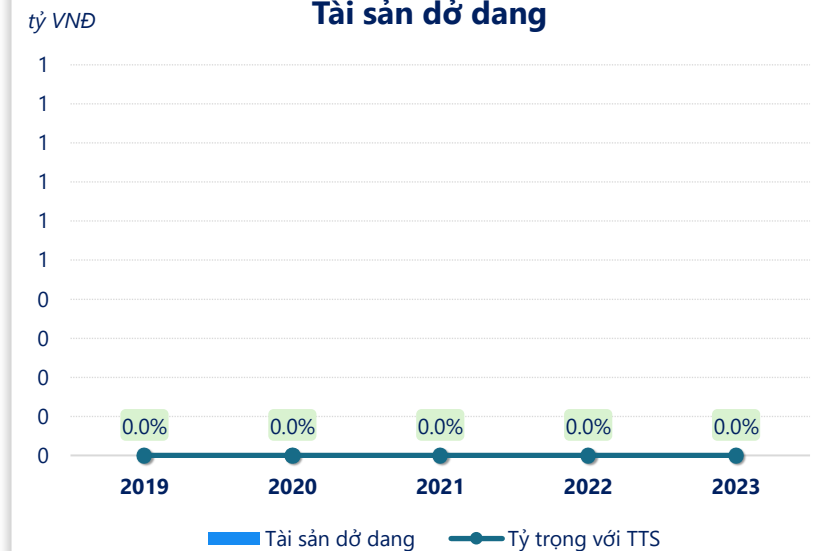
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

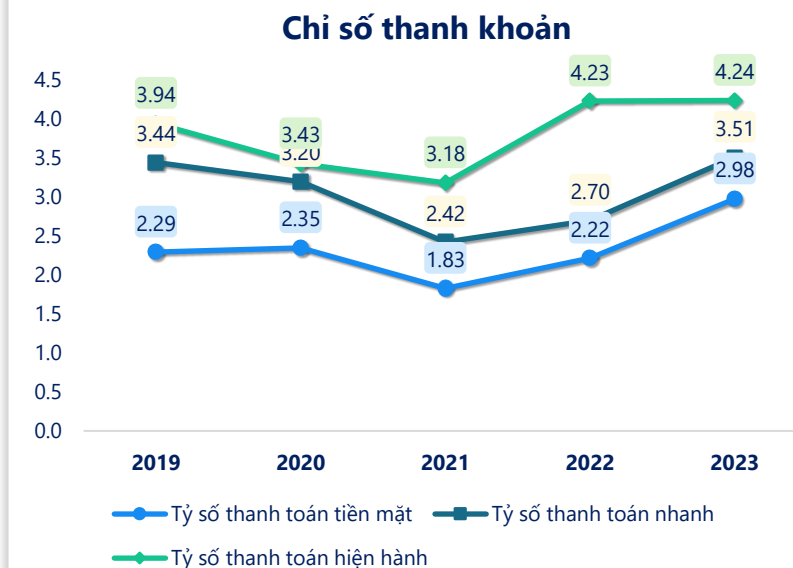
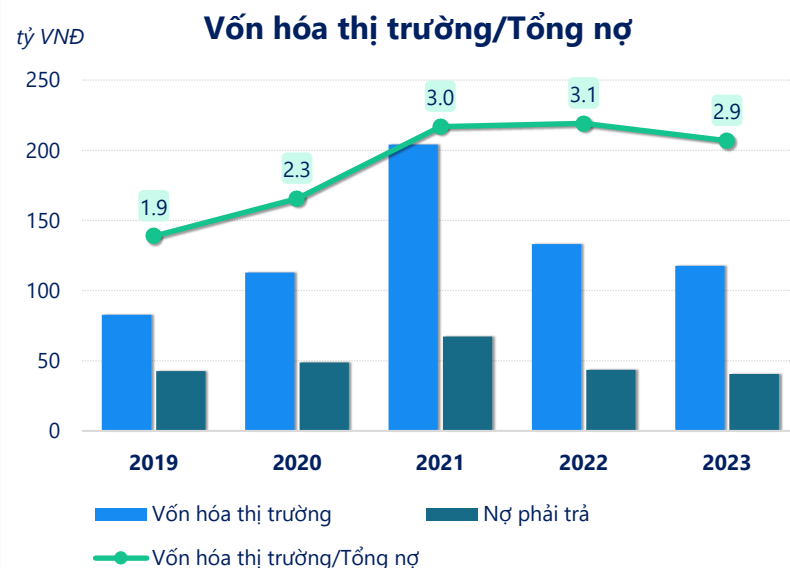
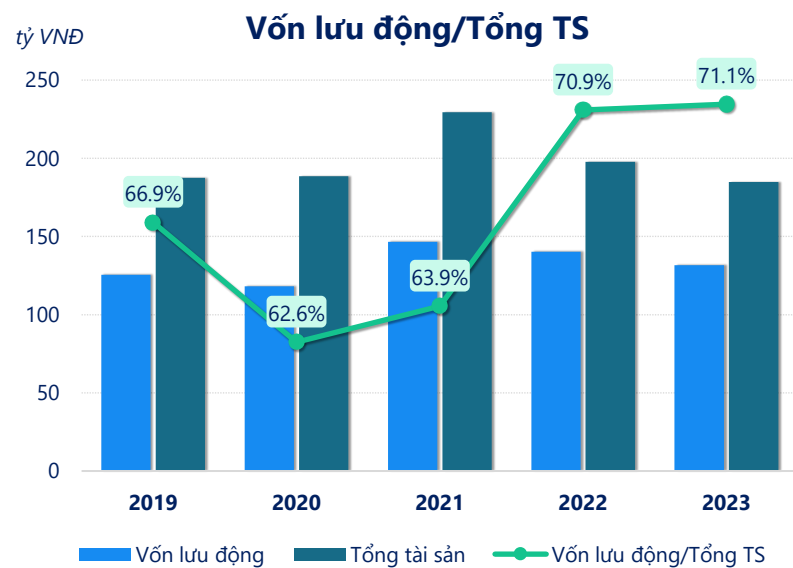
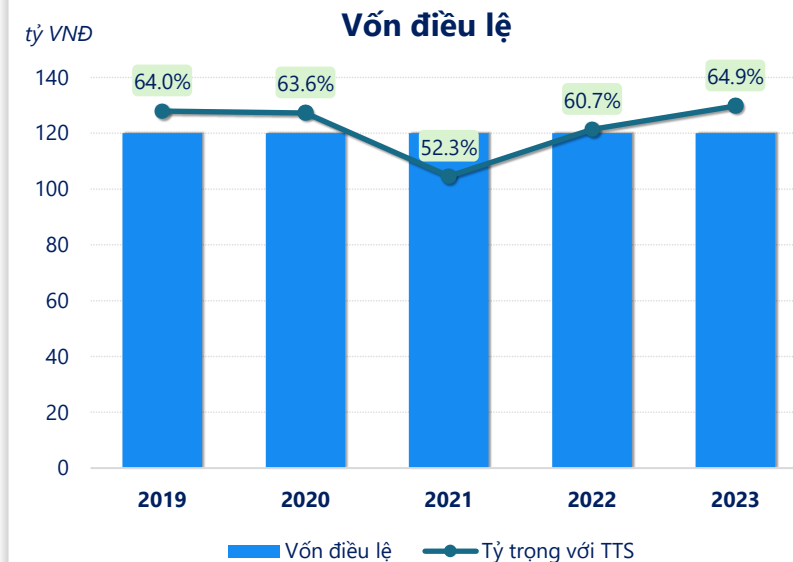
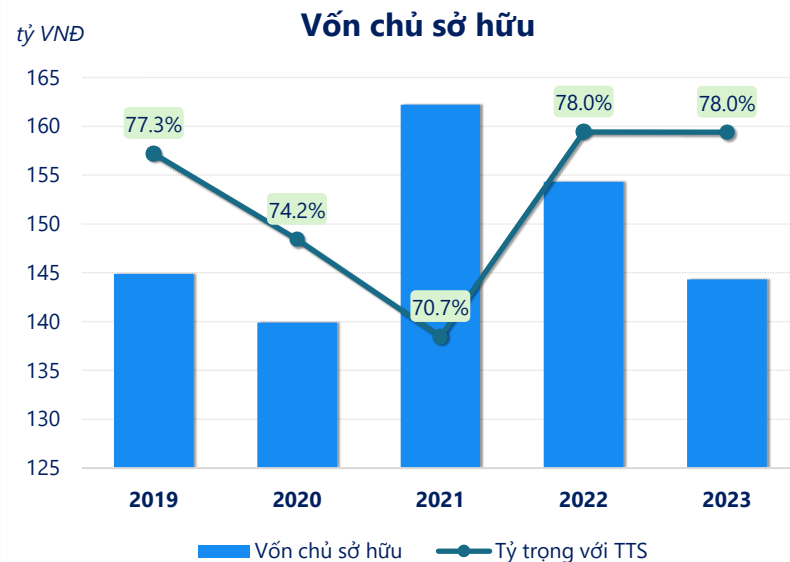
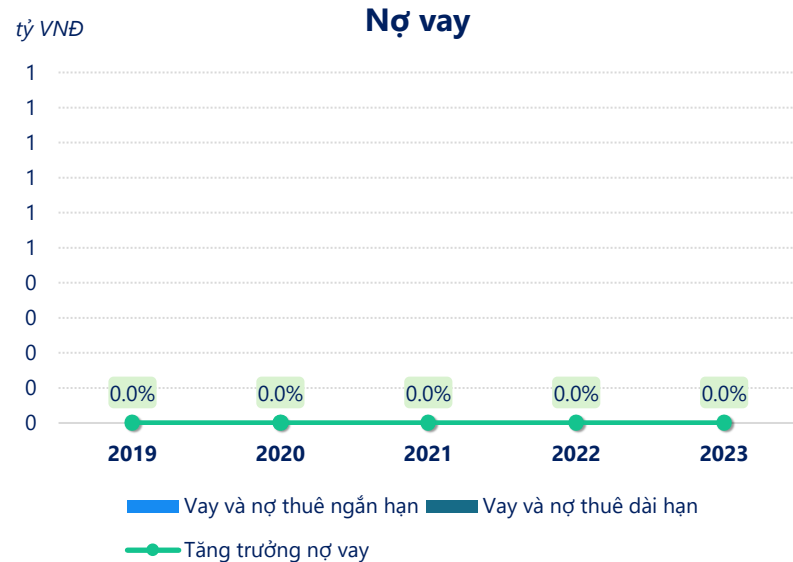


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>185</b>	<b>198</b>	<b>-6.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>172</b>	<b>184</b>	<b>-6.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	121	96.2	25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.4	20.9	-7.4%
Hàng tồn kho	29.6	66.3	-55.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.34	0.24	886%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>12.8</b>	<b>14.1</b>	<b>-9.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	5.31	6.95	-23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.37	7.06	4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>40.6</b>	<b>43.4</b>	<b>-6.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>40.6</b>	<b>43.4</b>	<b>-6.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.92	4.76	-38.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>144</b>	<b>154</b>	<b>-6.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>144</b>	<b>154</b>	<b>-6.5%</b>
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,377</b>	<b>1,292</b>	<b>2,056</b>	<b>2,736</b>	<b>2,146</b>
Giá vốn hàng bán	1,308	1,229	1,950	2,647	2,070
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>69.4</b>	<b>62.9</b>	<b>107</b>	<b>88.3</b>	<b>76.3</b>
Doanh thu HĐTC	3.06	2.29	1.57	1.33	1.88
Chi phí TC	0	0	0.63	0.33	0.02
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.63</b>	<b>0.33</b>	<b>0.02</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.8	46.5	51.5	55.9	56.1
Chi phí QLDN	15.7	14.2	15.3	16.5	16.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.0</b>	<b>4.49</b>	<b>40.8</b>	<b>16.9</b>	<b>5.59</b>
Lợi nhuận khác	2.31	6.55	7.39	5.48	4.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.3</b>	<b>11.0</b>	<b>48.2</b>	<b>22.4</b>	<b>10.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.2</b>	<b>8.79</b>	<b>38.4</b>	<b>17.8</b>	<b>6.33</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.2</b>	<b>8.79</b>	<b>38.4</b>	<b>17.8</b>	<b>6.33</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.8	26.9	15.6	-6.12	38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.85	1.68	1.32	-0.14	0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-12.0	-8.40	-20.4	-14.4
Tiền đầu kỳ	85.1	97.7	114	123	96.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.6</b>	<b>16.6</b>	<b>8.54</b>	<b>-26.7</b>	<b>24.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	97.7	114	123	96.2	121